

2. Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng cho nhóm đối tượng trả giá dịch vụ theo nguyên tắc có sự bù đắp thông qua ngân sách địa phương bao gồm: cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải nhỏ lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình

a) Trường hợp chưa phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn hoặc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn chưa đúng quy định

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom (chưa VAT)	Giá dịch vụ vận chuyển (chưa VAT)
I.	NHÓM 1			
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	31.000	11.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	61.000	23.000
2	Chủ nguồn thải nhỏ			
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh $\leq$ 126 kg/tháng	Đồng/tháng	61.000	23.000
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 126 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	91.000	34.000
2.3	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	182.000	68.000

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom (chưa VAT)	Giá dịch vụ vận chuyển (chưa VAT)
2.4	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	486	180
II. NHÓM 2				
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	29.000	11.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	57.000	23.000
2	Chủ nguồn thải nhỏ			
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh $\leq$ 126 kg/tháng	Đồng/tháng	57.000	23.000
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 126 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	85.000	34.000
2.3	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	170.000	68.000
2.4	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	453	180
III. NHÓM 3				
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	29.000	9.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	57.000	19.000
2	Chủ nguồn thải nhỏ			
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh $\leq$ 126 kg/tháng	Đồng/tháng	57.000	19.000
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 126 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	85.000	28.000
2.3	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	170.000	55.000
2.4	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	453	147
I. NHÓM 4				
1	Hộ gia đình, cá nhân			

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom (chưa VAT)	Giá dịch vụ vận chuyển (chưa VAT)
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	26.000	10.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	52.000	19.000
2	Chủ nguồn thải nhỏ			
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ≤ 108 kg/tháng	Đồng/tháng	52.000	19.000
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 108 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	87.000	32.000
2.3	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	182.000	68.000
2.4	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	486	180
II.	NHÓM 5			
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	22.000	9.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	43.000	17.000
3	Chủ nguồn thải nhỏ			
3.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ≤ 96 kg/tháng	Đồng/tháng	43.000	17.000
2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 96 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	78.000	31.000
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	170.000	68.000
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	453	180
I.	NHÓM 6			
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	26.000	10.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	52.000	19.000
2	Chủ nguồn thải nhỏ			

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom (chưa VAT)	Giá dịch vụ vận chuyển (chưa VAT)
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ≤ 108 kg/tháng	Đồng/tháng	52.000	19.000
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 108 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	87.000	32.000
2.3	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	182.000	68.000
2.4	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	486	180
II. NHÓM 7				
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	22.000	9.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	43.000	17.000
2	Chủ nguồn thải nhỏ			
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ≤ 96 kg/tháng	Đồng/tháng	43.000	17.000
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 96 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	78.000	31.000
2.3	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	170.000	68.000
2.4	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	453	180
III. NHÓM 8				
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	19.000	8.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	38.000	15.000
2	Chủ nguồn thải nhỏ			
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ≤ 84 kg/tháng	Đồng/tháng	38.000	15.000

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom (chưa VAT)	Giá dịch vụ vận chuyển (chưa VAT)
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 84 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	76.000	30.000
2.3	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	170.000	68.000
2.4	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	453	180

Ghi chú:

- Chưa thực hiện thu giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với nhóm đối tượng cá nhân, hộ gia đình và chủ nguồn thải nhỏ lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình cho đến khi Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định sửa đổi hoặc thay thế Quyết định này.

- Mức giá dịch vụ thu gom áp dụng cho tần suất thu gom 01 lần/ngày.

- Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Thuế suất thuế giá trị gia tăng thực hiện theo pháp luật thuế giá trị gia tăng.

b) Trường hợp thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn đúng quy định:

TT	Nhóm khu vực	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom (chưa VAT)	Giá dịch vụ vận chuyển (chưa VAT)
1	Nhóm 1	đồng/kg	486	180
2	Nhóm 2	đồng/kg	453	180
3	Nhóm 3	đồng/kg	453	147
4	Nhóm 4	đồng/kg	486	180
5	Nhóm 5	đồng/kg	453	180
6	Nhóm 6	đồng/kg	486	180
7	Nhóm 7	đồng/kg	453	180
8	Nhóm 8	đồng/kg	453	180

Ghi chú:

- Chưa thực hiện thu giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với nhóm đối tượng cá nhân, hộ gia đình và chủ nguồn thải nhỏ lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình cho đến khi Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định sửa đổi hoặc thay thế Quyết định này.

- Mức giá dịch vụ thu gom áp dụng cho tần suất thu gom 01 lần/ngày.

- Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Thuế suất thuế giá trị gia tăng thực hiện theo pháp luật thuế giá trị gia tăng.

3. Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng cho nhóm đối tượng trả giá dịch vụ theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm: chủ nguồn thải lớn và chủ nguồn thải nhỏ chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như chủ nguồn thải lớn

TT	Nhóm khu vực	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom (chưa VAT)	Giá dịch vụ vận chuyển (chưa VAT)	Giá dịch vụ xử lý (chưa VAT)
1	Nhóm 1	đồng/kg	486	180	421
2	Nhóm 2	đồng/kg	453	180	421
3	Nhóm 3	đồng/kg	453	147	421
4	Nhóm 4	đồng/kg	486	180	498
5	Nhóm 5	đồng/kg	453	180	498
6	Nhóm 6	đồng/kg	486	180	398
7	Nhóm 7	đồng/kg	453	180	398
8	Nhóm 8	đồng/kg	453	180	398

Ghi chú:

- Mức giá dịch vụ thu gom áp dụng cho tần suất thu gom 01 lần/ngày.

- Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Thuế suất thuế giá trị gia tăng thực hiện theo pháp luật thuế giá trị gia tăng.